

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1258**/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày **23** tháng 3 năm 2016

V/v báo cáo nhu cầu
kinh phí thực hiện chính
sách bảo vệ và phát triển đất
trồng lúa đến hết năm 2015

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:..... 2067
ĐẾN	Ngày 24 tháng 3 năm 16
	Chuyên:.....

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 19750/BTC-NSNN ngày 31/12/2015 về việc báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP đến hết năm 2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đến hết năm 2015 theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đến hết 2015:

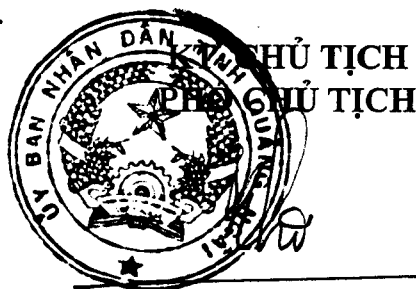
- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 129.556,2 triệu đồng;
- Kinh phí được Trung ương bổ sung có mục tiêu: 104.698,0 triệu đồng;
- Kinh phí đề nghị cấp bổ sung đến hết năm 2015: 24.858,2 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Để có nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đến hết năm 2015 cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư quan tâm xem xét bổ sung kinh phí cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi là 24.858,2 triệu đồng./.

Nơi nhận:

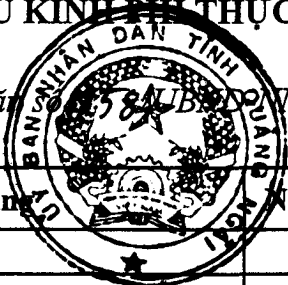
- Nhu trên;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNndt94.



Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC
BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2012/NĐ-CP ĐẾN HẾT
NĂM 2015

(Kèm theo Công văn số 84/UBND-ĐT-NTN ngày 23/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
I	Diện tích đất lúa (ha) (1+2)	41.525,9	40.829,0	41.468,2	41.568,1	
1	Diện tích đất chuyên trồng lúa nước	36.247,1	35.412,1	36.071,3	36.181,3	
2	Diện tích đất lúa khác	5.278,8	5.416,9	5.396,9	5.386,8	
II	Nhu cầu kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ (triệu đồng) (1+2)	18.651,4	36.495,4	37.150,7	37.258,6	129.556,2
1	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa, gồm:	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
	- Hỗ trợ đối với diện tích chuyên trồng lúa nước (0,5 tr/ha)	9.061,8	17.706,0	18.035,7	18.090,6	62.894,1
	- Hỗ trợ đối với diện tích đất lúa khác (1 tr/ha)	263,9	541,7	539,7	538,7	1.884,0
2	Hỗ trợ người sản xuất lúa, gồm:	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
	- Hỗ trợ đối với diện tích chuyên trồng lúa nước (0,5 tr/ha)	9.061,8	17.706,0	18.035,7	18.090,6	62.894,1
	- Hỗ trợ đối với diện tích đất lúa khác (1 tr/ha)	263,9	541,7	539,7	538,7	1.884,0
	Trong đó:	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
2.1.	Ngân sách trung ương hỗ trợ	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
2.2.	Ngân sách địa phương đảm bảo					-
III	Nhu cầu kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (triệu đồng) (1+2)	18.651,4	36.495,4	37.150,7	37.258,6	129.556,2
1	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (ngân sách trung ương hỗ trợ 100%)	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
2	Hỗ trợ người sản xuất lúa	9.325,7	18.247,7	18.575,3	18.629,3	64.778,1
IV	Kinh phí ngân sách trung ương đã hỗ trợ (triệu đồng)	14.346,0	14.346,0	14.538,0	61.468,0	104.698,0
	Quyết định số 1783/QĐ-TTg ngày 26/11/2012 của Chính phủ	14.346,0				14.346,0
	Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Chính phủ		14.346,0			14.346,0
	Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Chính phủ			14.538,0		14.538,0
	Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 13/5/2015 của Chính phủ				14.357,0	14.357,0
	Quyết định số 2318/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 của Chính phủ				14.905,0	14.905,0
	Quyết định số 2318/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 của Chính phủ				32.206,0	32.206,0
	- Kinh phí năm trước chuyển sang (nếu có)					-
V	Kinh phí thừa(-), thiếu (+) chuyển sang năm sau (III-IV)					24.858,2